

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NGUYỄN ĐĂNG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NGUYỄN ĐĂNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGUYEN DANG TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NGUYEN DANG TRADE CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0108939645

3. Ngày thành lập: 21/10/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 19 ngõ 342 Hồ Tùng Mậu, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989693486

Fax:

Email: transyhiiep0912@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
2.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
3.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
4.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
5.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
6.	Sản xuất máy luyện kim	2823
7.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
8.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
9.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
10.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
11.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
12.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
13.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
14.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
15.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
16.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
17.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
18.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
19.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
20.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211

21.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
22.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
23.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
24.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
25.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
26.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
27.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
28.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
29.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
30.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
31.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
32.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
33.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
34.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
35.	Thu gom rác thải độc hại	3812
36.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
37.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
38.	Tái chế phế liệu	3830
39.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
40.	Xây dựng nhà để ở	4101
41.	Xây dựng nhà không để ở	4102
42.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
43.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
44.	Xây dựng công trình điện	4221
45.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
46.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
47.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
48.	Xây dựng công trình thủy	4291
49.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
50.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
51.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
52.	Phá dỡ	4311
53.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
54.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
55.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
56.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
57.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390

58.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
59.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512(Chính)
60.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
61.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
62.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
63.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
64.	Bán buôn thực phẩm	4632
65.	Bán buôn đồ uống	4633
66.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
67.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
68.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
69.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
70.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
71.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
72.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
73.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
74.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
75.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
76.	Bán buôn tổng hợp	4690
77.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
78.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
79.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
80.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
81.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
82.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
83.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
84.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
85.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
86.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
87.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
88.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
89.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

90.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
91.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
92.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
93.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
94.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
95.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
96.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
97.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
98.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
99.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
100.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
101.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
102.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
103.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
104.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
105.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
106.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
107.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
108.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
109.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
110.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
111.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
112.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
113.	Bốc xếp hàng hóa	5224
114.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
115.	Bưu chính	5310
116.	Chuyển phát	5320
117.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
118.	Cơ sở lưu trú khác	5590
119.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
120.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
121.	Dịch vụ ăn uống khác	5629

122.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
123.	Hoạt động chiếu phim	5914
124.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
125.	Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác	6022
126.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
127.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
128.	Lập trình máy vi tính	6201
129.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
130.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
131.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
132.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
133.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
134.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
135.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
136.	Quảng cáo	7310
137.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
138.	Hoạt động thú y	7500
139.	Cho thuê xe có động cơ	7710
140.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
141.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
142.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
143.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
144.	Đại lý du lịch	7911
145.	Điều hành tua du lịch	7912
146.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
147.	Hoạt động bảo vệ tư nhân	8010
148.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
149.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
150.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
151.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
152.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
153.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
154.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
155.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
156.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
157.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
158.	Trồng lúa	0111

159.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
160.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
161.	Trồng cây mía	0114
162.	Trồng cây lấy sợi	0116
163.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
164.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
165.	Trồng cây ăn quả	0121
166.	Trồng cây điều	0123
167.	Trồng cây hồ tiêu	0124
168.	Trồng cây cao su	0125
169.	Trồng cây cà phê	0126
170.	Trồng cây chè	0127
171.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
172.	Trồng cây lâu năm khác	0129
173.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
174.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
175.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
176.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
177.	Chăn nuôi gia cầm	0146
178.	Chăn nuôi khác	0149
179.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
180.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
181.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
182.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
183.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
184.	Khai thác gỗ	0220
185.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
186.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
187.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
188.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
189.	Khai thác và thu gom than non	0520
190.	Khai thác dầu thô	0610
191.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
192.	Khai thác quặng sắt	0710
193.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
194.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
195.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
196.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
197.	Khai thác và thu gom than bùn	0892

198.	Khai thác muối	0893
199.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
200.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
201.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
202.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
203.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
204.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
205.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
206.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
207.	Sản xuất đường	1072
208.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
209.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
210.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
211.	Sản xuất chè	1076
212.	Sản xuất cà phê	1077
213.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
214.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
215.	Sản xuất rượu vang	1102
216.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
217.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
218.	Sản xuất sợi	1311
219.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
220.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
221.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
222.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
223.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
224.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
225.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
226.	Sản xuất giày, dép	1520
227.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
228.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
229.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
230.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
231.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
232.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
233.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
234.	In ấn	1811
235.	Dịch vụ liên quan đến in	1812

236.	Sản xuất than cốc	1910
237.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
238.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
239.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
240.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
241.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
242.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
243.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
244.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
245.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
246.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
247.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
248.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
249.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
250.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
251.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
252.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
253.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
254.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
255.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
256.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
257.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
258.	Đúc sắt, thép	2431
259.	Đúc kim loại màu	2432
260.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
261.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
262.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
263.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
264.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
265.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
266.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
267.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
268.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
269.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630

270.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
271.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
272.	Sản xuất đồng hồ	2652
273.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
274.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
275.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
276.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
277.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
278.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
279.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
280.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
281.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
282.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
283.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
284.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
285.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
286.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
287.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
288.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
289.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816

6. Vốn điều lệ: 9.800.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRẦN SỸ HIỆP

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 09/12/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001086021543

Ngày cấp: 23/11/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Xuân Đoài, Xã Xuân Phú, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 19 ngõ 342 Hồ Tùng Mậu, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN SỸ HIỆP

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 09/12/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001086021543

Ngày cấp: 23/11/2017

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Xuân Đoài, Xã Xuân Phú, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 19 ngõ 342 Hồ Tùng Mậu, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội